

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của UBND tỉnh về việc ủy quyền Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số chức năng giải quyết thủ tục hành chính về lĩnh vực môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 216/NQ-UBND ngày 29/5/2025 của UBND tỉnh về việc thông qua các nội dung do Sở Công Thương, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên tham mưu, đề xuất;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Khoáng sản KENEE Việt Nam và hồ sơ báo cáo kèm theo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án đã được chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến kết luận của Đoàn kiểm tra ngày 28/11/2024 (kèm theo Công văn số 08/VB-KENEE ngày 15/5/2025 của Công ty TNHH khoáng sản KENEE Việt Nam);

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường (tại Tờ trình số 251/TTr-SNNMT ngày 21/5/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH khoáng sản KENEE Việt Nam, địa chỉ tại lô E6, E7, KCN Đông Bắc Sông Cầu I, xã Xuân Hải, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất khoáng sản KENEE Việt Nam tại số tại lô E6, E7, KCN Đông Bắc Sông Cầu 1, xã Xuân Hải, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất khoáng sản KENEE Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô E6, E7, KCN Đông Bắc Sông Cầu 1, xã Xuân Hải, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400397893 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu ngày 27/03/2007, thay đổi lần thứ 15 ngày 10/12/2024.

1.4. Mã số thuế: 4400397893

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến khoáng sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích nhà máy: 23.900 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP); có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 4.500 tấn sản phẩm/năm, gồm:

+ Sản phẩm hợp chất vonfram có công suất 2.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Sản phẩm hợp chất Molypden có công suất 2.500 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất chính: Nguyên liệu quặng → Trộn → Nung oxy hóa → Nghiền → Hòa tan → Lọc → Làm sạch 1 → Làm sạch 2 → Kết tinh → Sấy → Đóng gói.

+ Quy trình sản xuất APT: Nguyên liệu quặng → Trộn → Nung oxy hóa → Nghiền → Ngâm → Lọc → Làm sạch → Kết tủa → Lọc → Sản phẩm APT → Đóng gói sản phẩm.

+ Quy trình sản xuất BTO: Nguyên liệu quặng → Trộn → Nung oxy hóa → Nghiền → Ngâm → Lọc → Làm sạch → Kết tủa → Lọc → APT → Nung → BTO → Đóng gói sản phẩm.

+ Quy trình sản xuất Na₂WO₄: Nguyên liệu quặng → Trộn → Nung oxy hóa → Nghiền → Ngâm/hòa tan → Lọc → Kết tinh → Lọc → Sản phẩm Na₂WO₄ → Đóng gói sản phẩm.

+ Quy trình sản xuất CaWO₄: Nguyên liệu quặng → Trộn → Nung oxy hóa → Nghiền → Ngâm → Làm sạch → Kết tủa → Lọc → Sản phẩm CaWO₄. → Đóng gói sản phẩm.

+ Quy trình sản xuất MoO₃: Nguyên liệu quặng → Trộn → Nung oxy hóa → Nghiền → Ngâm/hòa tan → Lọc → Làm sạch/khử bã → Lọc → Kết tủa → Lọc → (NH₄)₂MoO₄ → Nung → Sản phẩm MoO₃ → Đóng gói sản phẩm.

+ Quy trình sản xuất Na₂MoO₄: Nguyên liệu quặng → Trộn → Nung oxy hóa → Nghiền → Ngâm/hòa tan → Lọc → Kết tinh → Lọc → Sản phẩm Na₂MoO₄ → Đóng gói sản phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Khoáng sản KENEE Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Khoáng sản KENEE Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện khi có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày cấp phép).

Giấy phép môi trường số 10/GPMT-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên và UBND thị xã Sông Cầu tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Cty TNHH khoáng sản KENEE Việt Nam;
- Các sở: NNMT, CT, XD;
- Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên;
- UBND thị xã Sông Cầu;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, ĐTKT, Phg, Thy.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Thị Nguyên Thảo

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **48** /GPMT-UBND
ngày **06** tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu 1 và dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu 1, không xả ra môi trường. Do đó, không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải nhà vệ sinh → Bể tự hoại → Đường ống nhựa uPVC D60 mm → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 3,0 m³/ngày đêm → Hồ ga → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu 1 (KCN).

- Nước thải nhà bếp → Bể tách mỡ → Đường ống uPVC D60 mm → Hồ thu gom → Đường ống uPVC D60mm → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 03 m³/ngày đêm → Hồ ga → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

1.1.2. Nước thải sản xuất:

- Nước thải sản xuất → Đường ống nhựa uPVC D60 mm → Bồn thu gom nước thải sản xuất → Đường ống nhựa uPVC D60 mm → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 75 m³/ngày đêm → Hồ ga → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

- Nước thải từ phòng thí nghiệm → Đường ống HDPE D20 mm → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 75 m³/ngày đêm → Hồ ga → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

- Nước mưa nhiễm bẩn (có lẫn nguyên liệu) trên sân đường khu vực sản xuất tại Nhà xưởng số 1,2,3 → 02 hồ thu nước mưa (2x2,5x3m) → Tái sử dụng để lọc tận thu sản phẩm, tái sản xuất/phần còn dư không sử dụng hết → Đường ống uPVC D42 mm → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 75 m³/ngày đêm → Hồ ga → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

- Nước thải từ rửa tay chân của công nhân trong quá trình hoạt động sản xuất → Hồ thu khu vực lò nung để dập bụi lò nung oxy hóa lúc mở lò.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt: 02 bể tự hoại (10 m³/bể) bố trí tại khu vực nhà ăn và văn phòng; 01 bể tách mỡ (20 lít) bố trí tại khu vực nhà ăn:

- Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (Nước thải nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại + Nước thải từ nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ) → Bể điều hòa → Bồn SBR → Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, $K_q = 1,3$; $K_f = 1,2$) đầu nối vào hố ga thu gom nước thải của KCN.

- Công suất thiết kế: $3,0 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất:

- Quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất + nước thải phòng thí nghiệm qua bể thu gom + nước mưa nhiễm bẩn trên sân đường nội bộ khu vực sản xuất nhà xưởng (1,2,3) → Bồn trung hòa → Bồn điều hòa → Bể lắng → Bồn lọc áp lực → Bể trung gian → Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, $K_q = 1,3$; $K_f = 1,2$) đầu nối vào hố ga thu gom nước thải của KCN.

- Công suất thiết kế hệ thống: $75 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất: Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố nước thải sẽ chứa vào bể sự cố tại khu vực sản xuất ($2,4 \times 2,3 \text{ m}$).

- Lắp đặt bơm nước thải sự cố trên đường ống dẫn nước thải sau xử lý về bể sự cố.

- Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Khi hệ thống xử lý gặp sự cố sẽ lưu chứa nước thải trong bể điều hòa và tạm ngưng các hoạt động không cần thiết có phát sinh nước thải trong thời gian khắc phục sự cố.

- Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; tập huấn cho công nhân vận hành về phòng ngừa, ứng phó sự cố... Trang bị một số thiết bị dự phòng thay thế thiết bị hư hỏng khi xảy ra sự cố.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, giám sát quá trình vận hành. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, nạo vét đường ống để phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong hệ thống thu gom nước thải.

- Tuân thủ nghiêm túc nội quy, quy định trong công tác thực hiện các biện pháp an toàn trong vận hành, bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: từ 03 đến 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $75 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $3 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Vị trí và thông số quan trắc đối với nước thải sản xuất: 01 điểm đầu vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất và 01 điểm sau hệ thống xử lý nước thải sản xuất trước khi đầu nối vào KCN. Vị trí và thông số quan trắc đối với nước thải sinh hoạt: 01 điểm đầu vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và 01 điểm sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt trước khi đầu nối vào KCN.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

+ Chất ô nhiễm: độ màu, pH, COD, Chất rắn lơ lửng (TSS); Asen (As); Thủy ngân (Hg); Chì (Pb); Cadimi (Cd); Crom(VI); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Nikien (Ni); Mangan (Mn); Sắt (Fe); Sunfua; Amoni (tính theo N); Tổng Photpho (tính theo P).

+ Quy chuẩn so sánh QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, Kq=1,3, Kf = 1,2) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Chất ô nhiễm: pH, BOD5, COD, Chất rắn lơ lửng (TSS); Amoni; Photphat; Tổng Coliform.

+ Quy chuẩn so sánh QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, Kq=1,3, Kf = 1,2) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và bảo đảm nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, đáp ứng yêu cầu tiếp nhận nước thải của KCN.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1 Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở về hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, trước khi đầu nối.

3.3. Thực hiện vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải sản xuất; hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống.

3.4. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được duy tu, bảo dưỡng định kỳ.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; lập sổ nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra); các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh.

3.6. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này, phải thực hiện trách nhiệm theo quy định.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.8. Công ty chịu trách nhiệm về việc đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **48** /GPMT-UBND
 ngày **06** tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò nung oxy hóa.
- Nguồn số 02: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò sấy.
- Nguồn số 03: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải chứa hơi acid.
- Nguồn số 04: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng thải số 01: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò nung oxy hóa sau khi xử lý thoát ra ống thoát khí cao 40 m so với mặt đất, đường kính 800 mm, tọa độ vị trí xả thải: X = 1504179, Y = 580422.

- Dòng thải số 02: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò sấy sau khi xử lý thoát ra ống thoát khí cao 7,5 m so với mặt đất, đường kính 500 mm, tọa độ vị trí xả thải: X = 1504118, Y = 580424.

- Dòng thải số 03: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải chứa hơi acid sau khi xử lý thoát ra ống thoát khí cao 6,0 m so với mặt đất, đường kính 220 mm, tọa độ vị trí xả thải: X = 1504116, Y = 580363.

- Dòng thải số 04: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi sau khi xử lý thoát ra ống thoát khí cao 12 m so với mặt đất, đường kính 400 mm, tọa độ vị trí xả thải: X = 1504025, Y = 580425.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng thải số 01: 25.000 m³/h.
- Dòng thải số 02: 6.000 m³/h.
- Dòng thải số 03: 6.000 m³/h.
- Dòng thải số 04: 10.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải (dòng khí thải số 01 đến số 04): Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua các ống thoát khí thải, xả liên tục hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của nhà máy.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
Dòng thải số 1 (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 0,9; Kv =1)					
1	Lưu lượng	m³/h	KQĐ	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng theo Quy định tại Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm³	180		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm³	900		
4	SO ₂	mg/Nm³	450		
5	CO	mg/Nm³	900		
6	Nhiệt độ	°C	KQĐ		
7	NH ₃	mg/Nm³	68,4		
8	H ₂ S	mg/Nm³	6,75		
9	Clo	mg/Nm³	28,8		
Dòng thải số 2 (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 1; Kv =1)					
1	Lưu lượng	m³/h	KQĐ	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng theo Quy định tại Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm³	200		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm³	1.000		
4	SO ₂	mg/Nm³	500		
5	CO	mg/Nm³	1.000		
6	Nhiệt độ	°C	KQĐ		
7	NH ₃	mg/Nm³	76		
Dòng thải số 3 (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 1; Kv =1)					
1	Lưu lượng	m³/h	KQĐ	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng theo Quy định tại Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	HCl	mg/Nm³	50		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm³	1.000		
4	SO ₂	mg/Nm³	500		
5	CO	mg/Nm³	1.000		
Dòng thải số 4 (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 1; Kv =1)					
1	Lưu lượng	m³/h	KQĐ	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng theo Quy định tại Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm³	200		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm³	1.000		
4	SO ₂	mg/Nm³	500		
5	CO	mg/Nm³	1.000		
6	Nhiệt độ	°C	KQĐ		

Khuyến khích Chủ dự án quan trắc khí thải để giám sát, đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ lò nung oxy hóa sẽ được thu gom bằng đường ống dẫn khí thải kích thước D800mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò nung oxy hóa.

- Khí thải phát sinh từ lò sấy được thu gom bằng đường ống dẫn khí kích thước D800mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải của lò sấy.

- Khí thải phát sinh từ bồn chứa acid được thu gom bằng đường ống dẫn khí kích thước D34mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải chứa hơi acid.

- Khí thải phát sinh lò hơi được thu gom bằng đường ống dẫn khí kích thước D500mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01: Khí thải lò nung oxy hóa → Bồn dập bụi tĩnh → Bồn hấp thụ 1 → Quạt hút 1 → Bồn hấp thụ 3 → Ống khói cao 40 m → Khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B; $K_q = 0,9$; $K_v = 1$.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 02: Khí thải lò sấy → Quạt hút → Bồn dập bụi → Ống thoát khí thải cao 7,5 m → Khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B; $K_q = 1$; $K_v = 1$.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 03: Khí thải chứa hơi acid → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí thải cao 6,0 m → Khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B; $K_q = 1$; $K_v = 1$.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 04: Khí thải lò hơi → Buồng lắng bụi → Quạt hút → Ống khói cao 12 m → Khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B; $K_q = 1$; $K_v = 1$.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý khí thải.

- Tuân thủ quy trình vận hành máy móc, thiết bị; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của các hệ thống xử lý khí thải; bố trí các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục. Đối với sự cố môi trường lớn, dừng hoạt động sản xuất, thông báo cho cơ quan có chức năng về các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ 03 đến 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải lò nung oxy hóa, công suất: 25.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải lò sấy, công suất, công suất: 6.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải chứa hơi acid, công suất: 6.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất: 10.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (vị trí xả thải):

- Vị trí số 01: tọa độ X = 1504179, Y = 580422.

- Vị trí số 02: tọa độ X = 1504118, Y = 580424.

- Vị trí số 03: tọa độ X = 1504116, Y = 580363.

- Vị trí số 04: tọa độ X = 1504025, Y = 580425.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải số 01 đến số 04 và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải tương ứng theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 20 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý khí thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **48** /GPMT-UBND
 ngày **06** tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy, thiết bị tại công đoạn nghiền.
- Nguồn số 02: Máy, thiết bị tại công đoạn nung oxy hóa.
- Nguồn số 03: Hoạt động của máy xúc, máy lật và phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu sản phẩm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tọa độ X= 1504134; Y= 580549.
- Nguồn số 02: tọa độ X = 1504147; Y = 580452.
- Nguồn số 03: tọa độ X= 15041219; Y=580549.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	≤ 70	≤ 55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động hoạt động như: Các chân đế được gia cố bằng bê tông, lắp đặt các đệm chống ồn. Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các máy móc thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực.

1.2. Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ, bôi trơn các máy, bảo dưỡng các thiết bị và thay thế các chi tiết bào mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung của nhà máy phải được giảm thiểu bảo đảm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **48** /GPMT-UBND
ngày **06** tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in, mực photo thải	08 02 04	8,0
2	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	10
3	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	14
4	Thiết bị, linh kiện điện tử thải bỏ	16 01 13	6,0
5	Dầu nhớt thải	17 02 03	240
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	120
7	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	1.142
8	Chất hấp thụ, chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	60
9	Bao bì mềm thải	18 01 01	160
Tổng cộng			1.760

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường:

STT	Chủng loại chất thải rắn thông thường	Đơn vị	Khối lượng phát sinh
1	Chất thải rắn có thể tái chế (vỏ chai, lon hộp giấy, bìa carton,...)	Kg/ngày	50
2	Chất thải rắn không thể tái chế (công nghiệp)	Kg/ngày	85
3	Tro, bụi	Kg/ngày	38,7
4	Bùn bể tự hoại	m ³ /năm	20
5	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	Kg/năm	3.200
STT	Chủng loại chất thải rắn phải kiểm soát	Đơn vị	Khối lượng phát sinh
6	Bã thải từ hoạt động sản xuất (phát sinh khi Nhà máy hoạt động đúng công suất)	Tấn/ngày	66,49

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt: 10kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Thùng, can nhựa có nắp đậy, ghi tên chất thải, mã chất thải nguy hại, dấu hiệu cảnh báo bên ngoài thùng chứa.

- Số lượng: 01 kho lưu chứa; diện tích: 23 m²; có tường bao xung quanh, có mái che kín nắng, mưa, nền bê tông chống thấm, bố trí rãnh thu chất thải lỏng đổ

trần, có biển cảnh báo, dán nhãn, mã chất thải nguy hại theo quy định, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu giữ: Thùng nhựa có nắp đậy và bao bì.
- Số lượng: 01 khu vực lưu chứa (nằm trong kho chứa bã thải); diện tích 20 m².

2.3. Thiết bị lưu giữ chất thải sinh hoạt: Bố trí các thùng chuyên dụng dung tích 50-240 lít tại mỗi khu vực phát sinh (khu vực văn phòng, khu nhà vệ sinh, hành lang...) đảm bảo thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố, tài chính cho ứng phó sự cố môi trường và công khai thông tin trong phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126, Điều 128 và Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.

3. Đầu tư mua sắm trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại nhà máy, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường phải đảm bảo đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **48** /GPMT-UBND
ngày **06** tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không còn hạng mục phải đầu tư theo Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 11/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy chế biến khoáng sản Kenee Việt Nam.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng cường hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo các quy định pháp luật hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan./.
